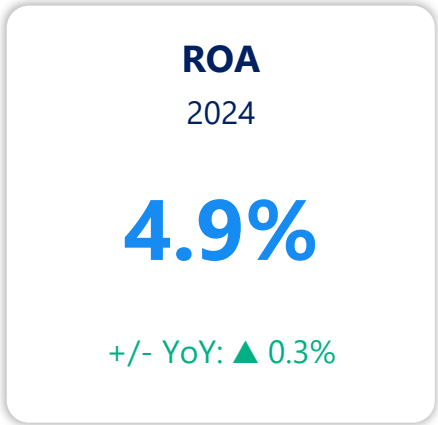
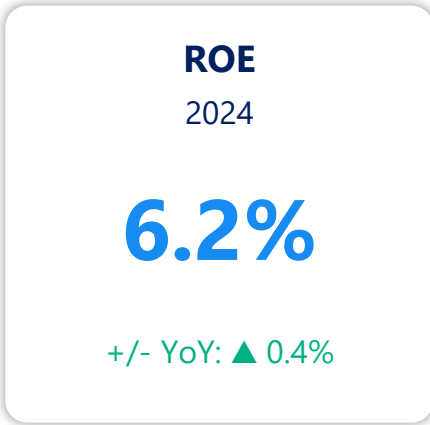
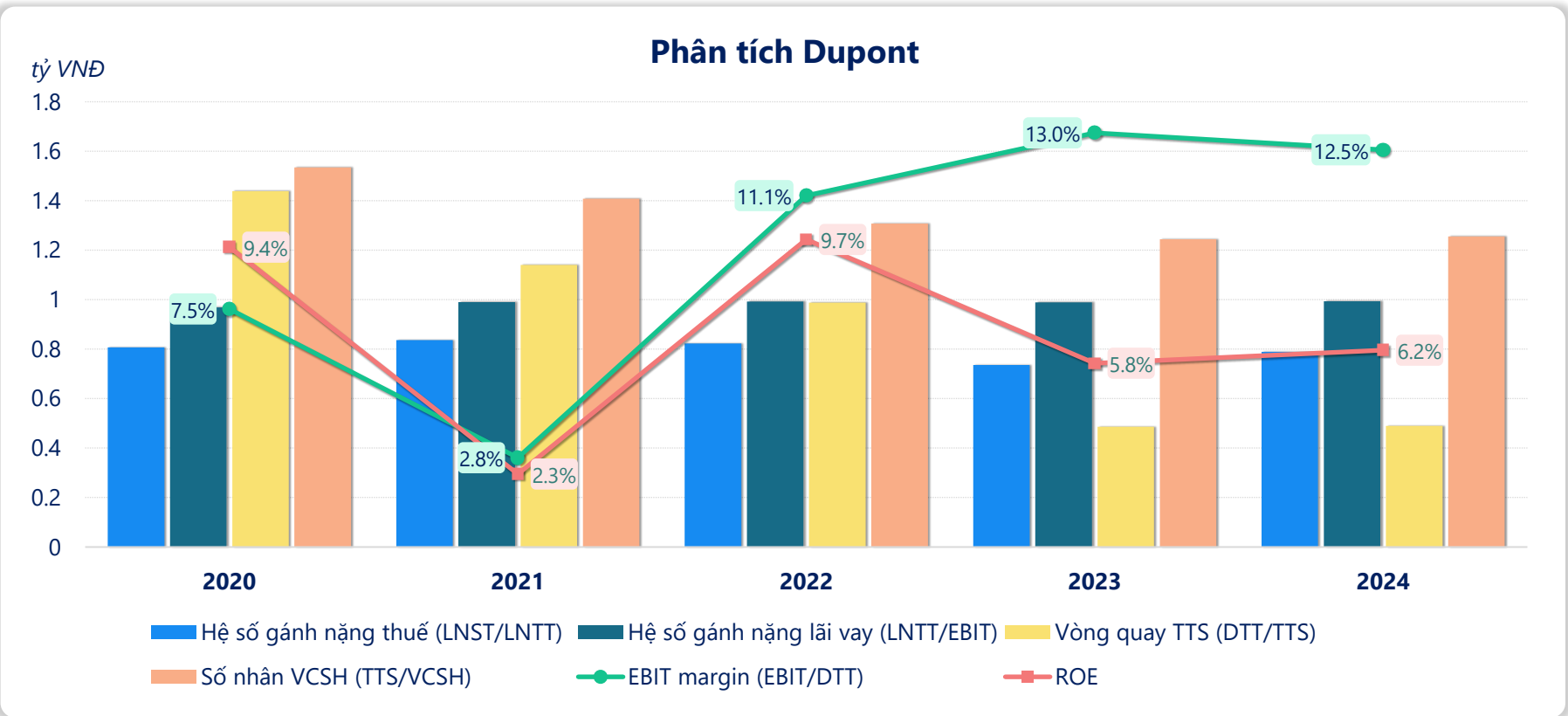
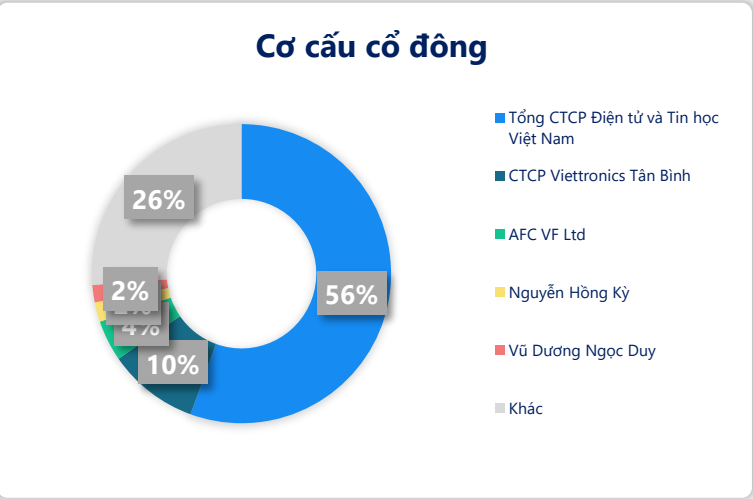


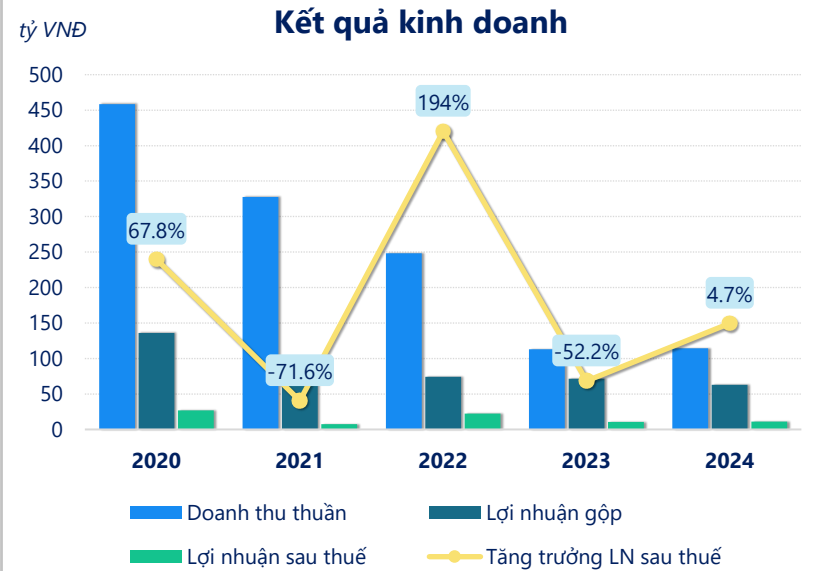
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		11,050
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		8,908 - 12,302
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		119
Số lượng CPLH (CP)		10,804,520
KLGD BQ 20 phiên (CP)		18,840
Sở hữu nước ngoài		1.8%
Beta		(0.15)
EPS		1,075
P/E		10.3

	YTD	1T	3T	6T
VTB		13.2%	16.0%	10.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



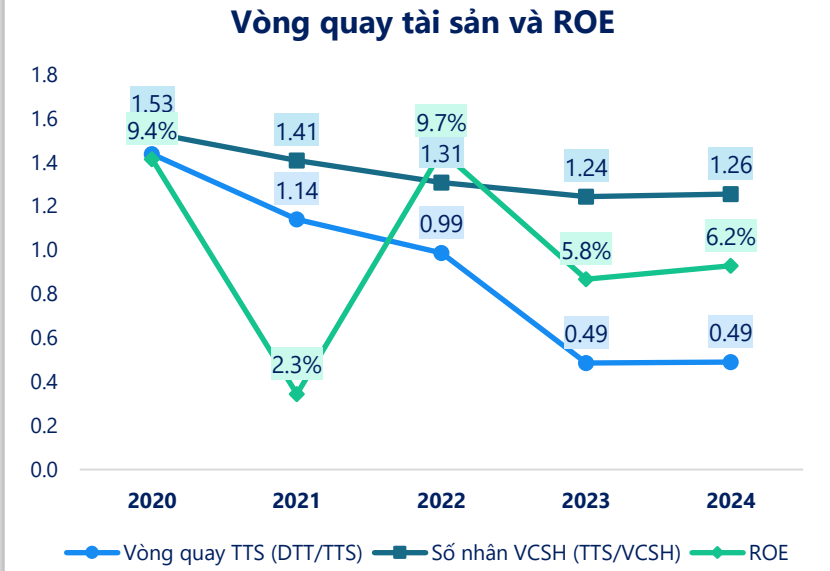
CTCP Viettronics Tân Bình (HSX: VTB)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **12.5%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

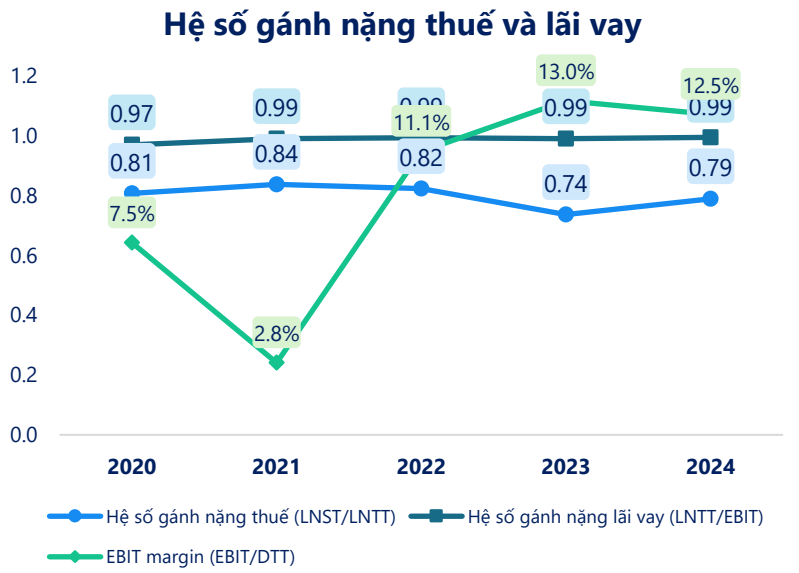
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **VTB** ghi nhận doanh thu thuần **114.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11.22** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.38%** và **tăng 4.73%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.19%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



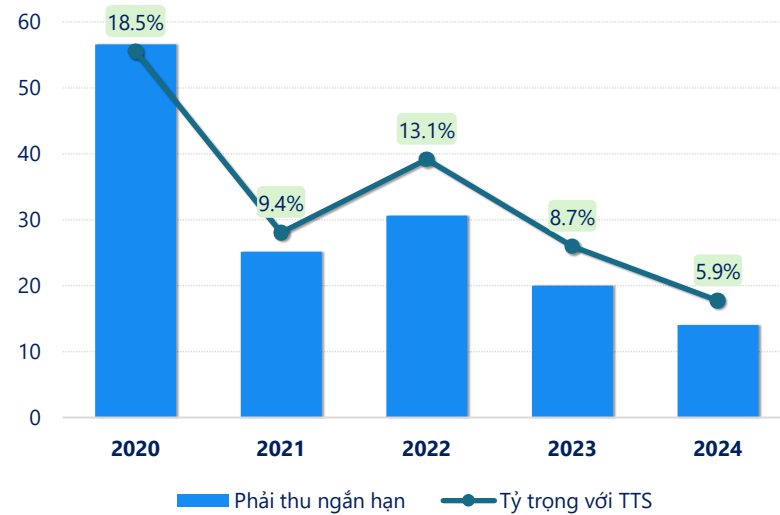
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.49**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.26** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

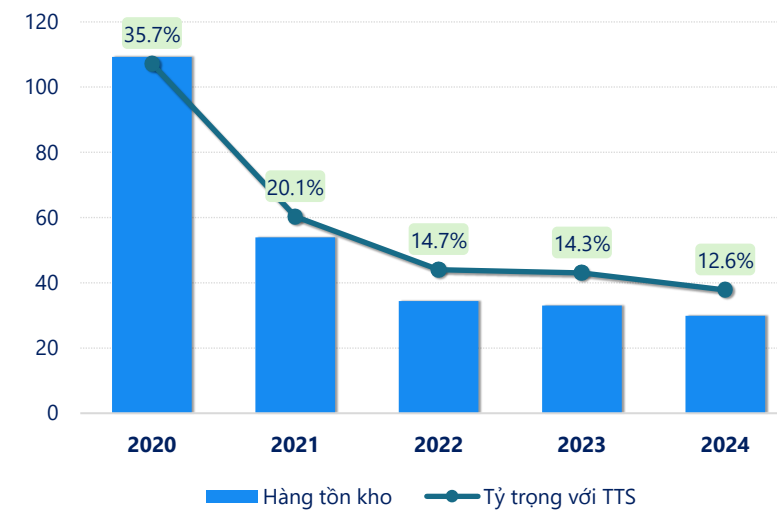
Phải thu ngắn hạn

tỷ VNĐ



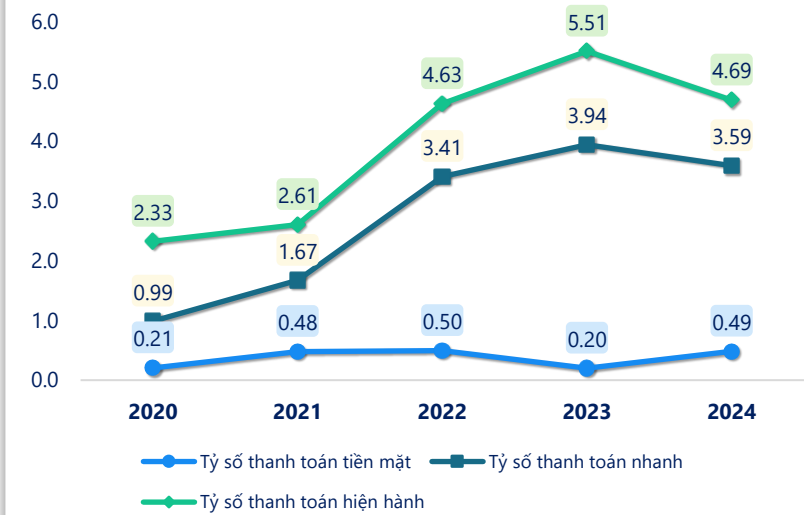
Hàng tồn kho

tỷ VNĐ



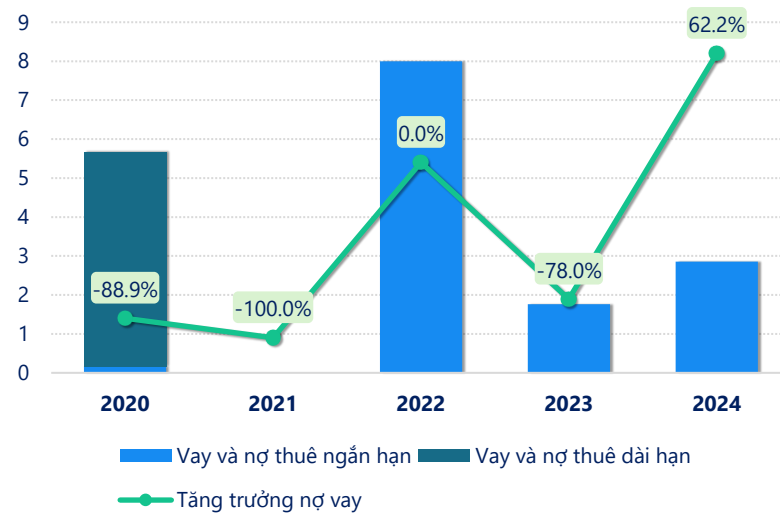
Chỉ số thanh khoản

tỷ VNĐ



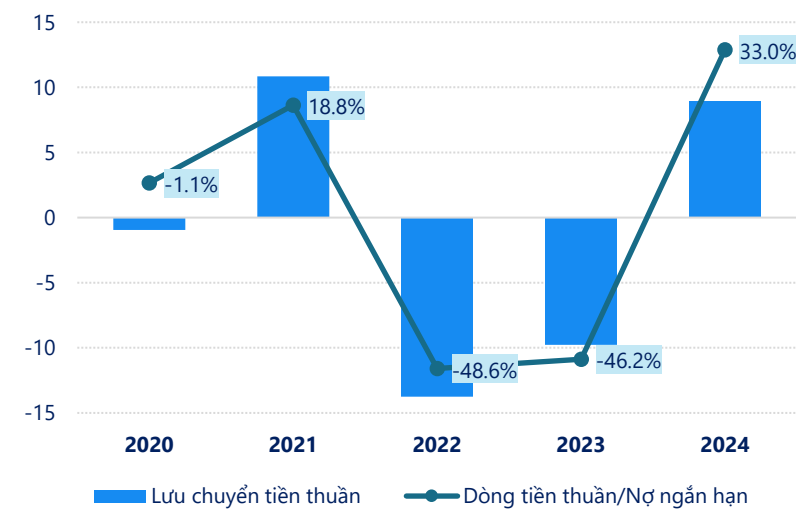
Nợ vay

tỷ VNĐ



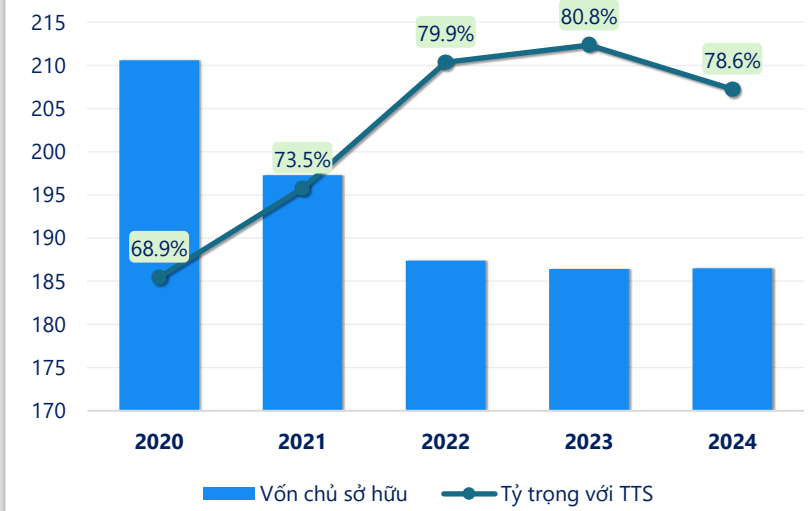
Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



Vốn chủ sở hữu

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	238	231	3.0%
Tài sản ngắn hạn	128	116	9.9%
Tiền và tương đương tiền	6.20	4.23	46.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.6	55.6	30.6%
Phải thu ngắn hạn	14.1	20.0	-29.5%
Hàng tồn kho	30.0	33.1	-9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	4.96	3.43	44.3%
Tài sản dài hạn	110	114	-4.0%
Phải thu dài hạn	18.2	18.2	0.0%
Tài sản cố định	62.7	67.5	-7.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.33	9.44	-1.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.6	17.4	1.1%
Tài sản dài hạn khác	2.02	1.83	10.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.6	44.2	3.0%
Nợ ngắn hạn	21.9	21.1	3.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.85	1.76	62.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.85	2.73	-32.4%
Nợ dài hạn	23.7	23.1	2.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	192	186	3.0%
Vốn chủ sở hữu	192	186	3.0%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	459	327	248	113	115
Giá vốn hàng bán	323	247	174	41.6	51.6
Lợi nhuận gộp	136	80.6	74.3	71.3	63.0
Doanh thu HĐTC	0.89	1.86	4.08	4.87	3.02
Chi phí TC	1.30	0.21	0.24	0.16	0.17
Chi phí lãi vay	1.06	0.09	0.20	0.16	0.09
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-0.11	0.17
Chi phí bán hàng	84.1	57.6	34.9	44.6	34.5
Chi phí QLDN	17.7	16.0	15.7	16.7	17.0
LN thuần từ HĐKD	33.7	8.64	27.5	14.7	14.5
Lợi nhuận khác	-0.40	0.46	-0.30	-0.11	-0.23
LN trước thuế	33.3	9.10	27.2	14.6	14.2
Lợi nhuận sau thuế	26.8	7.62	22.4	10.7	11.2
LNST của CĐ cty mẹ	19.6	4.68	18.6	10.8	11.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.1	78.1	-2.02	26.2	17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.3	-42.9	-1.44	-23.5	-6.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.4	-24.4	-10.3	-12.4	-2.23
Tiền đầu kỳ	17.8	16.9	27.7	14.0	4.23
Lưu chuyển tiền thuần	-0.94	10.8	-13.7	-9.76	8.96
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.9	27.7	14.0	4.23	13.2